TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HS-ST
Ngày 23 tháng 4 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Lương Ngọc Biên

2. Bà Nguyễn Thị Tin

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 4 năm 2024, tại điểm cầu Trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và điểm cầu thành phần Trại tạm giam công an tỉnh B, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử phiên tòa trực tuyến công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 33/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 3 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST – HS ngày 09/4/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1992. Tên gọi khác: Không. Tại: Bắc Giang. Giới tính: Nam. Nơi ĐKHKTT và nơi ở: thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Đảng, đoàn thể: Không. Con ông: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1970 và bà: Vũ Thị H, sinh năm 1973. Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất. Vợ: Nguyễn Thị H1, sinh năm 1996. Con: Có 01 con sinh năm 2021.

Tiền án, tiền sự: Không

Nhân thân:

- Bản án số 41/HSST ngày 06/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La xử phạt 18 tháng tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Bản án số 05/HSST ngày 12/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xử phạt 14 tháng tù, về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp

hình phạt T phải chấp hành chung của hai bản án là 32 tháng tù; Ngày 22/01/2020 T đã chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/01/2024 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B.

Bị cáo T có mặt tại điểm cầu thành phần là trại tạm giam Công an tỉnh B.

* **Bị hại:** Chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1983(Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1988(Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1995(Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T, sinh năm 1992, ở thôn H, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và chị Đỗ Thị H2, sinh năm 1983, ở tổ dân phố K, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang có mối quan hệ gia đình với nhau (T là cháu rể chị H2). Do không có công ăn việc làm ổn định, khoảng 15 giờ 50 phút chiều ngày 22/01/2024, T đi đến thị trấn T, Y chơi, khi đi qua nhà chị H2, T phát hiện thấy có dựng 01 chiếc xe mô tô ở trong sân. Do không có tiền chi dùng cá nhân, biết chị H2 có ở trong nhà, nên T nảy sinh ý định vào mượn chiếc xe mô tô của chị H2 đem đi cắm lấy tiền, rồi đi vào nhà chị H2 nói dối chị H2 cho T mượn xe mô tô để T đi mua đồ về cho thợ. Do là người nhà và tin tưởng T nói thật, nên chị H2 đã đồng ý và giao cho T mượn chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B2- 199.34. Lấy được xe, T điều khiển xe đi thẳng đến hiệu cầm đồ của anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1988, ở thôn T, xã T, L, Bắc Giang nói dối là xe của T rồi bán chiếc xe cho anh T2 được 7.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền bán xe, T dùng chi tiêu cá nhân hết.

Đối với chị Đỗ Thị H2, sau khi cho T mượn xe mô tô nhưng không thấy T đem xe về trả, điện thoại di động thì T tắt máy, biết T đã đem xe mô tô của chị đi cắm, nên chị đã đi đến các cửa hiệu cầm đồ hỏi và được biết T đã bán chiếc xe mô tô của chị cho hiệu cầm đồ của anh T2. Ngày 24/01/2024, chị H2 đến nhà anh T2 chuộc lại chiếc xe mô tô do T bán nộp về cơ quan điều tra, rồi làm đơn trình báo.

Ngày 24/01/2024, cơ quan điều tra thu giữ 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B2 – 199.34 và 01 giấy tờ mua bán xe mô tô có chữ ký của T.

Ngày 25/01/2024, biết hành vi phạm tội của mình đang bị điều tra, T đã đến Cơ điều tra Công an huyện Y đầu thú.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 06 ngày 30/01/2024, của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Y kết luận: Trị giá chiếc xe mô tô T chiếm đoạt của chị H2 là 7.600.000 đồng.

Tại bản kết luận giám định số 294/KL-KTHS ngày 31/01/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: "Chữ ký chữ viết, chữ viết trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A - trừ chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Hữu T2 dưới mục "Người mua" so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Văn T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người ký, viết ra.

Trong vụ án này, đối với Nguyễn Hữu T2 có hành vi mua chiếc xe mô tô do T đem đến bán, tuy nhiên, anh T2 không biết chiếc xe do T đem đến bản là do phạm tội mà có, nên cơ quan điều tra không xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị H3 là em ruột T đã trả 7.000.000 đồng cho chị H2, nay chị H3 và chị H2 không yêu cầu gì về dân sự.

Về xử lý vật chứng: 01 giấy mua bán xe mô tô giữa T và anh T2 được chuyển theo hồ sơ vụ án. Ngày 30/01/2024, Cơ quan điều tra đã trả chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B2-199.34; 01 giấy chứng nhận đăng ký chiếc xe mô tô cho chị Đỗ Thị H2, chị H2 đã nhận lại tài sản không có đề nghị gì và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T.

Tại cơ quan điều tra Nguyễn Văn T đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại Bản cáo trạng số 34/CT-VKS ngày 20 tháng 3 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa: Bị cáo Nguyễn Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Bản cáo trạng đã nêu. Bản cáo trạng số 34/CT-VKS ngày 20 tháng 3 năm 2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là đúng người, đúng tội. Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo không bị bức cung, dùng nhục hình, bị cáo giữ nguyên lời khai tại Cơ quan điều tra. Bị cáo

thực hiện hành vi phạm tội một mình. Khi đi qua chị H2 bị cáo đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản là chiếc xe của chị H2 nên nói dối chị H2 mượn xe đi mua đồ về cho thợ. Chị H2 tưởng thật nên đồng ý và cho T mượn xe. Bị cáo bán xe trên được 7.000.000 đồng bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết. Bị cáo đã nhận được kết luận

định giá tài sản và kết luận giám định bị cáo không có ý kiến gì. Trong quá trình tạm giam, bị cáo có tác động gia đình để bồi thường cho chị H2.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người tham gia tố tụng được triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Bị cáo nhất trí và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trong phần luận tội đã phân tích, đánh giá các chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, xác định đủ căn cứ chứng minh bị cáo Nguyễn Văn T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 12 tháng đến 15 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/01/2024.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với bản luận tội của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng: Bị cáo thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Y, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên căn cứ vào Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt họ.

[3] Về tội danh: Lời khai của bị cáo Nguyễn Văn T tại phiên toà hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong giai đoạn điều tra, và phù hợp với các chứng cứ. Từ các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra đã được thẩm tra tại phiên tòa, có căn cứ xác định: Hồi 15 giờ 50 phút ngày 22/01/2024, Nguyễn Văn T dùng thủ đoạn gian dối mượn của chị Đỗ Thị H2, sinh 1983 ở tổ dân phố K, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B2-199.34 trị giá 7.600.000 đồng nói dối đi mua đồ về cho thợ. Ngay sau khi mượn được xe, T đem đi bán xe được 7.000.000 đồng sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Bị cáo là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Theo Bản kết luận định giá tài sản số 06/KL – HĐ ĐGTS ngày 30/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Y kết luận: Xe mô tô BKS 98B2 – 199.34, nhãn hiệu Honda Wavealpha, màu sơn: đen – bạc, số máy HC12E5492455, số khung 121DY492217, sản xuất năm 2014, mua mới tháng 12/2014, đã qua sử dụng trị giá tại thời điểm tháng 01/2024 là 7.600.000 đồng. Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y truy tố bị cáo theo tội danh và Điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi đó làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội và gây hoang mang lo lắng cho mọi người. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xét xử các bị cáo mức án nghiêm nhằm cải tạo, giáo dục đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Về nhân thân: Bị cáo là người có nhân thân xấu. Năm 2017, 2018 đều bị xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên toà hôm nay, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị cáo đầu thú, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[8] Về mức hình phạt đối với các bị cáo: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử nhận định bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cần áp dụng mức hình phạt thấp hơn mức hình phạt theo đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện

Y cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với mục đích tư lợi, ngoài hình phạt chính lẽ ra Hội đồng xét xử còn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền để sung công quỹ nhà nước theo khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, do bị cáo không có công ăn việc làm ổn định, không có tài sản, nên Hội đồng xét xử xét miễn áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị H3 là em ruột T đã bồi thường cho chị Hằng số tiền 7.000.000 đồng. Chị H2 không yêu cầu bồi thường và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho T. Chị H3 không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền chị đã bồi thường thay cho bị cáo.

[10] Về vật chứng của vụ án: Không

[11] Những vấn đề khác của vụ án:

Ngày 30/01/2024, Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô BKS 98B2 – 199.34, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho chị Đỗ Thị H2 là chủ sở hữu, Hội đồng xét thấy phù hợp với qui định của pháp luật, không đặt ra xem xét.

Đối với anh Nguyễn Hữu T2 mua chiếc xe mô tô do T đem bán nhưng không biết tài sản do T phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không xử lý.

[12] Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn T 45 ngày để đảm bảo thi hành án theo quy định tại Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự.

[13] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQD14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[14] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (C) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 25/01/2024.

2. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

4. Hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Cơ quan CSĐT huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Thu Hà